

Bản án số: 402/2024/DS-PT

Ngày: 08-5-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Việt Hồng

2. Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08/5/2024, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 587/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1241/2024/QĐ-PT ngày 11/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4436/2024/QĐ-PT ngày 09/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2.

Địa chỉ: Số B P, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang L – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Trụ sở: Số B H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Trần Minh L1, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP S2 - Chi nhánh B (Giấy ủy quyền số 110/GUQ-SGB ngày 06/5/2024), (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S2, Chi nhánh B và ông Hồ Ngọc Q - Trưởng Phòng kinh doanh Ngân hàng TMCP S2, Chi nhánh B (Giấy ủy quyền số 109/GUQ-SGB ngày 06/5/2024), (có mặt);

Cùng địa chỉ liên lạc: **Số A L, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Bị đơn: **Ông Huỳnh Lam S**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: **Số B B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Trần Minh T1**, sinh năm 1996, (có mặt);

Và/hoặc Ông **Lê K**, sinh năm 1998 (có mặt);

Cùng địa chỉ liên lạc: **Số C L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** (Giấy ủy quyền lập ngày 27/5/2023 tại **Văn phòng C2**, Thành phố Hồ Chí Minh; số 002015, quyền số 05).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu T2**, sinh năm 1989 – Luật sư **Công ty L2, Đoàn Luật sư Thành phố H**; Địa chỉ: **Tầng C, số C L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**, (có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm 1984, (vắng mặt).

Địa chỉ: **Số A L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

3.2. Ông **Nguyễn Đức N**, sinh năm 1983, (vắng mặt).

Địa chỉ: **Số D B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

4. Người kháng cáo: Ông **Huỳnh Lam S** (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 02/10/2020, nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và bị đơn ông **Huỳnh Lam S** ký hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HĐTDTL-CN, để bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích vay để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng bất động sản, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10%/năm, lãi suất cho vay trong hạn được công bố tại thời điểm giải ngân hoặc áp dụng theo mức lãi suất cho vay trong hạn ưu đãi (nếu có) theo từng lần giải ngân, mức lãi chậm trả nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính trên khoản nợ bị quá hạn, mức lãi suất chậm trả nợ lãi bằng 10%/năm. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận các điều khoản khác trong hợp đồng.

Để đảm bảo khoản vay, nguyên đơn và bà **Nguyễn Thanh T3** ký hợp đồng thế chấp tài sản số: 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019 được **Phòng C3**, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 16948, quyền số TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/9/2019, đăng ký giao dịch bảo đảm tại **Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H - Chi nhánh quận B** ngày 19 tháng 9 năm 2019 đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số: 414, tờ bản đồ số: 285 (TL-2005), địa chỉ: **A - A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, sổ vào sổ cấp GCN: CH17765 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thanh T3 ngày 31/3/2014.

Thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 7.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số: 177-1/2020 ngày 02/10/2020. Kể từ ngày 26/7/2022, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc, lãi vay hết hạn. Nguyên đơn đã làm việc với bị đơn và chủ tài sản thế chấp bà T3 yêu cầu thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết nhưng đến nay bị đơn vẫn không trả, tạm tính đến hết ngày 30/5/2023 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 8.587.911.741 đồng (bao gồm: Tiền nợ gốc 7.000.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn 843.739.726 đồng; tiền lãi trong hạn trong thời gian quá hạn 437.260.274 đồng; tiền phạt lãi quá hạn 218.630.137 đồng; tiền phạt chậm trả lãi 88.281.604 đồng).

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Sau khi phát mãi tài sản để thu hồi nợ mà không đủ thì bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho đến khi trả hết.

2. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Lam S có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Minh T1 và ông Lê K trình bày:

Bị đơn xác nhận các bên đã ký hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HĐTDTL-CN và giấy nhận nợ số: 177-1/2020 ngày 02/10/2020; bà Nguyễn Thanh T3 và nguyên đơn đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số: 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019, để bà T3 thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 414, tờ bản đồ số: 285 (TL-2005), địa chỉ: A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng.

Bị đơn đứng tên trong Hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HĐTDTL-CN và Giấy nhận nợ số: 177-1/2020 ngày 02/10/2020 vay số tiền 7.000.000.000 đồng của nguyên đơn là vay giùm cho ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thanh T3. Bị đơn và ông N, bà T3 là chỗ quen biết nhau nhưng do ông N, bà T3 có quan hệ tín dụng xấu nên ông N, bà T3 nhờ bị đơn đứng tên vay giùm thì bị đơn đồng ý. Khi bị đơn ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn, bà T3 đã dùng tài sản riêng của bà T3 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 414, tờ bản đồ số: 285 (TL-2005), địa chỉ: A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, sổ vào sổ cấp GCN: CH17765 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà T3 ngày 31/3/2014 để thế chấp đảm bảo cho khoản vay.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ thanh toán số tiền vay nợ gốc, tiền lãi vay, lãi phạt có liên quan đến hợp đồng tín dụng thì bị đơn đề nghị ông **N**, bà **T3** có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn cho đến khi trả hết nợ. Bị đơn có vợ bà **Hoàng Phương T4**, bị đơn đứng tên vay tiền giúp ông **N**, bà **T3** không liên quan gì đến bà **T4** và bà **T4** cùng thống nhất với bị đơn không đưa bà **T4** tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Quá trình tham gia tố tụng bà **Nguyễn Thanh T3 trình bày:**

Năm 2020, do có quan hệ tín dụng xấu nên bà **T3** có nhờ bị đơn ông **Huỳnh Lam S** đứng tên vay giùm số tiền 7.000.000.000 đồng. Ngày 02/10/2020, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HĐTDTL - CN và Giấy nhận nợ số: 177-1/2020 để bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 7.000.000.000 đồng. Bà **T3** đã thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 414, tờ bản đồ số: 285 (TL-2005), địa chỉ: **A L, khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, số vào sổ cấp GCN: CH17765 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **T3** ngày 31/3/2014, để đảm bảo khoản vay của bị đơn. Bà **T3** có chồng là ông **Nguyễn Đức N**, quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của bà **T3**, có nguồn gốc do cha mẹ bà **T3** tặng cho. Hiện nhà đất trên để trống, không có cá nhân, tổ chức nào đăng ký cư trú, hoạt động. Sau khi nguyên đơn giải ngân số tiền vay, bị đơn đã chuyển toàn bộ số tiền vay cho bà **T3**.

Do làm ăn thất bại, bà **T3** và chồng là ông **N** không có khả năng trả khoản nợ vay trên cho nguyên đơn. Bà **T3** xác nhận số tiền còn nợ bao gồm tiền nợ gốc, lãi phát sinh theo đơn khởi kiện là đúng và đồng ý trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn. Trường hợp không trả được nợ, bà **T3** đồng ý để nguyên đơn phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, sau khi phát mãi tài sản thế chấp trả nợ mà không đủ thì bà **T3** có nghĩa vụ tiếp tục trả khoản nợ trên cho đến khi trả hết. Do bị đơn đứng tên vay giúp theo danh nghĩa bạn bè trong lúc khó khăn, nên bị đơn không có nghĩa vụ trả nợ vay thay cho bà **T3**.

3.2. Ông **Nguyễn Đức N đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, không cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ.**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 587/2023/DS-ST ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2.**

1.1. Buộc ông **Huỳnh Lam S trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HĐTDTL-CN**

ngày 02 tháng 10 năm 2020, tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2023 là 8.922.848.067đ (tám tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi bảy đồng), [(bao gồm: Tiền nợ gốc 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng), tiền lãi trong hạn 843.739.726đ (tám trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng), tiền lãi trong hạn trong thời gian quá hạn 643.136.986đ (sáu trăm bốn mươi ba triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng), tiền phạt lãi quá hạn 321.568.493đ (ba trăm hai mươi một triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng), tiền phạt chậm trả lãi 114.402.862đ (một trăm mười bốn triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, tám trăm sáu mươi hai đồng))].

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20 tháng 9 năm 2023) ông **Huỳnh Lam S** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** cho vay, thì lãi suất mà ông **Huỳnh Lam S** phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**.

1.3. Sau khi ông **Huỳnh Lam S** trả xong số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02 tháng 10 năm 2020, thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xóa đăng ký giao dịch bảo đảm. Đồng thời, hoàn trả cho bà **Nguyễn Thanh T3** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, số vào sổ cấp GCN: CH17765 do **Ủy ban nhân dân quận B**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **T3** ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số: 14TCD0005749/CCT-LPTB&TK ngày 08 tháng 4 năm 2014 do Chi cục Thuế quận Bình Tân thông báo.

1.4. Đến hạn trả nợ mà ông **Huỳnh Lam S** không trả được nợ thì bà **Nguyễn Thanh T3** có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 414, tờ bản đồ số: 285 (TL-2005), địa chỉ: **A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, số vào sổ cấp GCN: CH17765 do **Ủy ban nhân dân quận B**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **Nguyễn Thanh T3** ngày 31 tháng 3 năm 2014; theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 140/HĐBĐ-2019 ngày 17 tháng 9 năm 2019 được **Phòng C3**, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 16948 ngày 17 tháng 9 năm 2019, đăng ký giao dịch bảo đảm tại **Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H - Chi nhánh quận B** ngày 19 tháng 9 năm 2019 để **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

1.5. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà không đủ, thì ông **Huỳnh Lam S** có nghĩa vụ tiếp tục trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** số tiền nợ còn thiếu theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp trả nợ mà còn dư, thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thu hồi số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 184/2020/HĐTDTL-CN ngày 09 tháng 10 năm 2020 đã ký giữa **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và ông **Phạm Xuân T5** và Hợp đồng thế chấp tài sản số: 83/HĐBĐ-2020 ngày 09 tháng 10 năm 2020 đã ký giữa **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và bà **Nguyễn Thanh T3**.

2. Về chi phí tố tụng: Đã giải quyết trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và ông **Phạm Xuân T5**, nên không xét.

3. Về án phí: Ông **Huỳnh Lam S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 116.922.848đ (một trăm mười sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm bốn mươi tám đồng). Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.070.286đ (năm mươi tám triệu, không trăm bảy mươi nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0018330 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và các quy định về thi hành án dân sự.

- Ngày 03/10/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông **Huỳnh Lam S** (bị đơn), kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ông **Trần Minh T1** (đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Huỳnh Lam S**) trình bày yêu cầu kháng cáo và các căn cứ kháng cáo như sau:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông **Huỳnh Lam S** phải trả nợ cho nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông **Nguyễn Đức N** và bà **Nguyễn Thanh T3** phải trả cho nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 giữa nguyên đơn và ông **Huỳnh Lam S**; nếu ông **N** và bà **T3** không trả thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thi hành án, nếu không đủ thì ông **N** và bà **T3** phải trả tiếp. Bị đơn không đồng ý trả nợ nên không chấp nhận nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn xác nhận có ký Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 với **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và đã giải ngân khoản vay, nhưng bị đơn vay giùm cho ông **Nguyễn Đức N** và bà **Nguyễn Thanh T3**.

Nguyên đơn biết rõ điều này nên tại Biên bản hòa giải thành ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn đồng ý để bà **Nguyễn Thanh T3** là người trả nợ.

Bị đơn ký hợp đồng tín dụng trong thời hạn 01 năm (từ ngày 02/10/2020 đến ngày 02/10/2021), nhưng khi hết thời hạn vay bị đơn không nhận được thông báo nào của nguyên đơn, nguyên đơn tự ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Bị đơn chỉ xác nhận nợ đến ngày 02/10/2021 với số tiền nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 190.933.755 đồng, bị đơn từ chối trả các khoản lãi phát sinh sau ngày 02/10/2021.

Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không công khai Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của ông **Huỳnh Lam S** đề ngày 24/9/2021. Bị đơn cũng không ký tên vào văn bản này. Nếu Tòa án chấp nhận văn bản này, thì đề nghị giám định để xác định ông **Huỳnh Lam S** có ký tên vào văn bản này hay không.

* Ông **Lê K** trình bày: Tôi có cùng ý kiến như ông **Trần Minh T1** đã trình bày và không bổ sung thêm.

* Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Hồ Ngọc Q** là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP S2) cùng trình bày:

Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn đã giải ngân khoản vay cho bị đơn. Theo hợp đồng tín dụng, khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thì nguyên đơn có quyền chuyển nợ quá hạn. Vào thời điểm tháng 7 năm 2021 là thời điểm giãn cách xã hội do Covid-19, nguyên đơn có liên hệ với bị đơn qua điện thoại nhưng không liên lạc được, nên đã liên hệ với bà **Nguyễn Thanh T3**, ông **Nguyễn Đức N** là bên thế chấp để thông báo về việc cơ cấu lại thời hạn vay theo quy định của **Ngân hàng N1**. Ngân hàng đã nhận được Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ của ông **Huỳnh Lam S** đề ngày 24/9/2021 qua đường bưu điện và đã cung cấp bản chính văn bản này cho cấp sơ thẩm để đối chiếu theo quy định. Sau khi nhận được văn bản nói trên, nguyên đơn đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho ông **Huỳnh Lam S** thêm 01 năm, nhưng ông **S** vẫn không thanh toán. Tại phiên hòa giải ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, vì nghĩ thêm người trả nợ nên nguyên đơn đã đồng ý để bà **Nguyễn Thanh T3** cùng ông **Huỳnh Lam S** trả nợ, nhưng biên bản hòa giải thành ghi không chính xác ý kiến của nguyên đơn, nên nguyên đơn đã có văn bản thay đổi ý kiến tại biên bản hòa giải thành này. Nay, nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Hiện nay, **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** đã bán khoản nợ của ông **Huỳnh Lam S** cho Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (viết tắt là VAMC), nên VAMC kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** trong vụ án này. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm

sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Huỳnh Lam S phải trả khoản nợ vay của nguyên đơn cho VAMC. Nếu ông Huỳnh Lam S không trả hoặc trả không đủ, thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp của bà Nguyễn Thanh T3 để thi hành án, nếu thiếu thì ông Huỳnh Lam S trả tiếp, nếu dư thì giải quyết theo quy định về thi hành án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Lam S nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung, sau khi phân tích và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Lam S (bị đơn), sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả nợ cho Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Thời hạn kháng cáo.

Ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 587/2023/DS-ST. Ngày 03/10/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Huỳnh Lam S. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

[1.2] Tư cách đương sự và sự có mặt, vắng mặt của đương sự.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S2 (sau đây viết tắt là S3) đã bán khoản nợ của ông Huỳnh Lam S cho Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Hợp đồng mua, bán nợ số 800/2023/MBN.VAMC-SGB ngày 31/10/2023, theo đó VAMC kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của S3 đối với khoản nợ của ông Huỳnh Lam S tại S3. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 7 của Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử đưa Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Ngày 31/10/2023, Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam lập Hợp đồng ủy quyền số 801/2023/UQ.VAMC-SGB, ủy quyền cho S3

tham gia tố tụng trong vụ án, S3 được quyền ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên của mình tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền hợp lệ.

Ngày 06/5/2024, S3 lập các Giấy ủy quyền số 109/GUQ-SGB và số 110/GUQ-SGB, ủy quyền lần lượt cho bà Nguyễn Thị T, ông Hồ Ngọc Q và bà Trần Minh L1 tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền hợp lệ. Ông Hồ Ngọc Q và bà Trần Minh L1 có mặt, bà Trần Minh L1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ vào giấy ủy quyền số 110/GUQ-SGB ngày 06/5/2024 giữa S3 (bên ủy quyền) với bà Trần Minh L1 (bên được ủy quyền), thì bà Trần Minh L1 được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác thuộc S3 tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, bà Trần Thị Bích T6 xuất trình giấy ủy quyền không số đề ngày 07/5/2024 giữa bà Trần Minh L1 (bên ủy quyền) với bà Trần Thị Bích T6 (bên được ủy quyền), nhưng văn bản này không ghi bà T6 có phải là cán bộ, nhân viên S3 hay không. Bà Trần Thị Bích T6 cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà là cán bộ, nhân viên của S3, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận tư cách đại diện cho nguyên đơn của bà Trần Thị Bích T6.

Bị đơn ông Huỳnh Lam S ủy quyền cho ông Trần Minh T1 và/hoặc ông Lê K đại diện, văn bản ủy quyền hợp lệ. Ông Trần Minh T1 và ông Lê K có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thanh T3 và ông Nguyễn Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ quy định tại đoạn 3 khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Việc cung cấp bổ sung văn bản, tài liệu tại cấp phúc thẩm.

** Nguyên đơn cung cấp:*

- Bản chính các Bản án sơ thẩm số 244/2023/DS-ST và 245/2023/DS-ST cùng ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Các bản phô tô có đóng dấu giáp lai của Ngân hàng S3 - Chi nhánh B gồm: Hợp đồng tín dụng số 184/2020/HĐTDTL-CN ngày 09/10/2020 giữa Ngân hàng S3 với ông Phạm Xuân T5 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 83/HĐBĐ-2020 ngày 09/10/2020 giữa Ngân hàng S3 với bà Nguyễn Thanh T3;

- Bản sao Hợp đồng mua, bán nợ số 800/2023/MBN.VAMC-SGB ngày 31/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP S2 (bên bán nợ) và Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

- Bản sao Hợp đồng ủy quyền số 801/2023/UQ.VAMC-SGB ngày 31/10/2023 giữa Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (bên ủy quyền) và Ngân hàng TMCP S2 (bên được ủy quyền);

- Bản chính các Giấy ủy quyền số 109 và 110/GUQ-SGB cùng ngày 06/5/2024; Giấy ủy quyền không số ngày 07/5/2024;

- Bản chính văn bản trình bày ý kiến số 101 và số 102/2024/TB-SGB-BC cùng ngày 06/5/2024 của người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn.

- Bản sao các Biên bản làm việc với bà Nguyễn Thanh T3 ngày 14/6/2022 và 12/7/2022, thông báo khoản nợ của ông Huỳnh Lam S đã đến hạn trả nợ.

- Bản phô tô (Tòa án đã đối chiếu bản chính) Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ do ông Huỳnh Lam S lập ngày 24/9/2021.

Hội đồng xét xử đã công bố các văn bản, tài liệu nói trên tại phiên tòa.

[2] Về nội dung.

[2.1] S3 - Chi nhánh B và ông Huỳnh Lam S ký kết Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020, nội dung: S3 cho ông Huỳnh Lam S vay số tiền 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay thanh toán tiền nhận chuyển nhượng bất động sản, phương thức cho vay từng lần, thời hạn rút vốn 03 tháng.

Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được áp dụng theo mức lãi suất cho vay trong hạn do Bên A (tức S3) công bố hoặc niêm yết tại thời điểm giải ngân hoặc áp dụng theo mức lãi suất cho vay trong hạn ưu đãi (nếu có) theo từng lần giải ngân; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi suất chậm trả nợ lãi trong hạn bằng 10%/năm. Bên vay trả lãi tiền vay vào ngày 26 hàng tháng.

Căn cứ Giấy nhận nợ số 177-1/2020 ngày 02/10/2020 (bút lục số 116) và Ủy nhiệm chi cùng ngày 02/10/2020 (bút lục 150), thì S3 đã giải ngân số tiền vay 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng cho ông Huỳnh Lam S vào ngày 02/10/2020.

Xét, hai bên đương sự tự nguyện ký kết hợp đồng tín dụng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nguyên đơn là tổ chức tín dụng có chức năng cho vay tài sản, bị đơn có năng lực hành vi dân sự; hợp đồng có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên phát sinh hiệu lực ràng buộc quyền và nghĩa vụ của hai bên trong hợp đồng.

[2.2] Để bảo đảm khoản vay của ông Huỳnh Lam S đối với S3, bà Nguyễn Thanh T3 đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T3 sau đây: Nhà đất tại số A - A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 052642 (số vào sổ: CH 17765) do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thanh T3 ngày 31/3/2014.

S3 và bà Nguyễn Thanh T3 đã ký Hợp đồng thế chấp số 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019 tại Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh (số công chứng 16948); đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/9/2019 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thế chấp này nhằm bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 183/2019/HĐTDTL-CN ngày 17/9/2019 và tất cả các hợp đồng cấp tín dụng mà ông Huỳnh Lam S ký với S3 trước, cùng hoặc sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp này.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Lam S, về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Ông Huỳnh Lam S cho rằng, ông chỉ là người đứng tên vay giùm cho vợ chồng bà Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Đức N số tiền 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020; Bà Nguyễn Thanh T3 cũng thừa nhận nội dung này và tại Biên bản hòa giải thành ngày 31/5/2023, S3 cũng đồng ý để bà T3 trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng, nên bà Nguyễn Thanh T3 và ông Nguyễn Đức N là người phải trả nợ.

Xét, như đã phân tích tại mục [2.1], Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 giữa S3 và ông Huỳnh Lam S có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên trong hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, ông Huỳnh Lam S có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; ông Huỳnh Lam S, bà Nguyễn Thanh T3 và ông Nguyễn Đức N không thông báo cho S3 được biết về việc đứng tên vay giùm này. S3 đã giải ngân toàn bộ khoản vay 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng cho ông Huỳnh Lam S. Vì vậy, bên vay là ông Huỳnh Lam S có nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho S3 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Mặt khác, nếu có việc nhờ vay giùm tiền như lời khai của ông Huỳnh Lam S và bà Nguyễn Thanh T3, thì đó là quan hệ giữa bị đơn và bà Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Đức N. Trong vụ án này, ông Huỳnh Lam S và bà Nguyễn Thanh T3 không có yêu cầu độc lập để giải quyết quan hệ vay giùm tiền như các đương sự đã khai, nên không xem xét. Đối với ông Nguyễn Đức N, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, không cung cấp lời khai và chứng cứ chứng minh, nên được xem như ông N đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ được chứng minh của mình theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Biên bản hòa giải và Biên bản hòa giải thành cùng ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn, bị đơn và bà Nguyễn Thanh T3 thống nhất: Bà Nguyễn Thanh T3 phải trả khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 cho S3. Sau khi bà T3 trả xong nợ, thì S1 có nghĩa vụ xóa đăng ký thế chấp và trả bản chính giấy chứng nhận cho bà T3. Nếu bà T3 không trả hoặc trả không đủ thì S3 được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành an dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019 để thi hành án. Nếu giá trị tài sản phát mãi không đủ thì bà T3 có nghĩa vụ trả tiếp, nếu dư thì trả lại bà T3. Ngày 06/6/2023, S3 có văn bản thay đổi ý kiến tại Biên bản hòa giải thành cùng ngày 31/5/2023, yêu cầu ông Huỳnh Lam S thanh toán tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Xét, S3 đã thay đổi ý kiến tại Biên bản hòa giải thành ngày

31/5/2023 theo đúng thời hạn quy định của pháp luật. Tại Biên bản hòa giải và Biên bản hòa giải thành cùng ngày 31/5/2023, S3 đồng ý cho bà Nguyễn Thanh T3 là người thế chấp tài sản trả nợ thay cho bị đơn; các biên bản này không có nội dung nào thể hiện S3 thừa nhận ông Huỳnh Lam S là người vay tiền giùm cho bà Nguyễn Thanh T3 và ông Nguyễn Đức N.

[2.3.2] Ông Huỳnh Lam S cho rằng, khi hết thời hạn vay ông không nhận được văn bản nào của S3 yêu cầu thanh toán nợ, S3 tự ý cơ cấu nợ, không thông báo cho bị đơn biết dẫn đến phát sinh lãi phạt trong hạn, quá hạn với số tiền rất lớn.

Xét, theo thỏa thuận tại tiểu mục 9.2.5, khoản 9.2 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020, thì ông Huỳnh Lam S có nghĩa vụ “*Trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ*”. Tại Giấy nhận nợ số 177-1/2020 ngày 02/10/2020, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 02/10/2020 đến ngày 02/10/2021), bên vay trả tiền vay vào ngày 26 hàng tháng. Như vậy, nghĩa vụ của bị đơn là phải trả nợ vay và lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng cho nguyên đơn, nếu vi phạm thì S3 được quyền chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 07/9/2021, Ngân hàng N1 ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, cho phép: *Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ phát sinh trước ngày 01/8/2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022.* S3 có nhận được Đơn đề nghị của ông Huỳnh Lam S ký ngày 24/9/2021 (bút lục 126-127), đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ vay đối với khoản vay của ông tại Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 thêm 01 năm. Ngày 28/9/2021, S3 ban hành văn bản số 3473/SGB-TĐ (bút lục 138), chấp nhận cho Chi nhánh Bà C được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ của khách hàng Huỳnh Lam S theo đề nghị của khách hàng.

Xét, việc S3 cơ cấu lại thời gian trả nợ gốc và nợ lãi thêm 01 năm cho ông Huỳnh Lam S, là nhằm hỗ trợ khách hàng trong giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid - 19, tạo điều kiện để khách hàng được trả nợ với lãi suất thấp, khoản vay không chuyển sang nhóm nợ xấu phải trả theo lãi suất nợ quá hạn. Điều này hoàn toàn có lợi cho bên vay là ông Huỳnh Lam S và theo đúng chủ trương của Ngân hàng Nhà nước trong thời điểm dịch Covid-19.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn cho rằng ông Huỳnh Lam S không ký vào Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 24/9/2021, cấp sơ thẩm cũng không công khai chứng cứ này. Tuy nhiên, văn bản này có tại hồ sơ vụ án do cấp sơ thẩm chuyển lên, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 20/9/2023, chủ tọa phiên tòa đã hỏi và làm rõ đối với nội dung của Giấy đề nghị kiêm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 24/9/2021 của ông Huỳnh Lam S. S3 xác nhận đã cung cấp bản chính văn bản nói trên để cấp sơ thẩm đối chiếu, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng đã công khai văn bản này cùng

các tài liệu, chứng cứ khác. Xét, như đã phân tích nói trên, việc cơ cấu lại thời gian trả nợ là có lợi cho bị đơn, đúng chủ trương của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm dịch Covid-19. Vì vậy, **S3** cơ cấu lại thời gian trả nợ cho bị đơn là đúng quy định, nên yêu cầu của người đại diện bị đơn về việc xin giám định chữ ký, chữ viết của ông **Huỳnh Lam S** trên Giấy đề nghị kiểm phương án cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 24/9/2021, là không cần thiết nên không chấp nhận.

Khi đến hạn trả nợ, nguyên đơn cho rằng đã thông báo cho bị đơn qua điện thoại nhưng không liên lạc được do thời điểm này đang có dịch Covid -19 bùng phát, nguyên đơn chỉ liên lạc được với bà **Nguyễn Thanh T3**. Căn cứ Biên bản làm việc của nguyên đơn với bà **Nguyễn Thanh T3** các ngày 14/6/2022 và 12/7/2022, thì nguyên đơn đã thông báo cho bên thế chấp tài sản biết khoản nợ của ông **Huỳnh Lam S** đã đến thời hạn trả nợ, nếu không trả thì nguyên đơn xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nợ của ông **Huỳnh Lam S**. Theo các biên bản này, bà **Nguyễn Thanh T3** mong muốn được bán tài sản thế chấp để trả nợ, thời hạn thông báo cho nguyên đơn biết chậm nhất là ngày 19/7/2022, nhưng bà **T3** đã không thực hiện, nên ngày 09/01/2023 nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện.

[2.3.3] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự xác nhận ông **Huỳnh Lam S** có ký Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 với **S3**. **S3** đã giải ngân khoản vay 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng cho ông **Huỳnh Lam S** theo hợp đồng tín dụng nói trên. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Bảng kê nợ (gốc và lãi) phải thanh toán của **S3** (bút lục số 166), thì tính đến ngày 20/9/2023 ông **Huỳnh Lam S** còn nợ **S3** tổng số tiền: 8.922.848.067 đồng, trong đó: Nợ gốc 7.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 843.739.726 đồng, lãi quá hạn là 964.705.479 đồng và lãi chậm trả lãi trên tiền lãi trong hạn là 114.402.862 đồng.

Mức lãi suất mà **S3** tính đối với bị đơn nói trên, là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng và thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng tín dụng. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông **Huỳnh Lam S** phải trả cho **S3** tổng số tiền: 8.922.848.067 đồng, là có căn cứ.

[2.3.4] Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm **S3** xuất trình chứng cứ mới, theo đó **S3** đã bán khoản nợ của ông **Huỳnh Lam S** cho **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây viết tắt là VAMC). Hai bên đã lập Hợp đồng mua, bán nợ số 800/2023/MBN.VAMC-SGB ngày 31/10/2023, theo đó VAMC kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của **S3** đối với khoản nợ của ông **Huỳnh Lam S** tại **S3**. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi cho VAMC, phía bị đơn cũng không có ý kiến gì về việc mua bán nợ cũng như tư cách kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của VAMC. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông **Huỳnh Lam S** phải trả khoản nợ phát sinh từ Hợp

đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020 cho VAMC (kế thừa quyền và nghĩa vụ của S3).

[2.4] Đối với Hợp đồng thế chấp số 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019 giữa S3 và bà Nguyễn Thanh T3: Hai bên tự nguyện ký kết hợp đồng, hợp đồng được Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 16948 ngày 17/9/2019; tài sản thế chấp là nhà đất số A - A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 052642 (số vào sổ: CH 17765) do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/3/2014) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thanh T3; hợp đồng có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/9/2019.

Bản án sơ thẩm tuyên, trường hợp ông Huỳnh Lam S không trả hoặc trả không đủ số nợ theo hợp đồng tín dụng, thì S3 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp để thi hành án, là đúng quy định. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên thứ tự ưu tiên thanh toán là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), bởi lẽ:

Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019 nói trên của bà Nguyễn Thanh T3, còn được bảo đảm cho khoản vay của ông Phạm Xuân T5 tại Hợp đồng tín dụng số 184/2020/HĐTDTL-CN ngày 09/10/2020 giữa S3 và ông Phạm Xuân T5. Bà Nguyễn Thanh T3 đã ký Hợp đồng thế chấp số 83/HĐBĐ-2020 ngày 09/10/2020 tại Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 12220, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD, để thế chấp nhà đất số A - A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm cho khoản vay của ông Phạm Xuân T5 theo hợp đồng tín dụng nói trên. Quan hệ tín dụng này đã được Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2023/DS-ST ngày 28/7/2023. Bản án này đã có hiệu lực. Tại phần quyết định của bản án nói trên, Tòa án đã tuyên nếu ông Phạm Xuân T5 không trả nợ, thì S3 được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 83/HĐBĐ-2020 ngày 09/10/2020 (trong đó có nhà đất số A - A L), để thi hành án; nếu không đủ thì ông T5 trả tiếp, nếu dư thì S3 có quyền yêu cầu thi hành án tạm giữ để bảo đảm thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019.

Vì vậy, để bảo đảm cho việc thi hành án đúng quy định của pháp luật, cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này theo hướng:

Đến hạn trả nợ mà ông Huỳnh Lam S không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020, thì VAMC (kế thừa quyền và nghĩa vụ của S3) được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp tài sản số: 140/HĐBĐ-2019 ngày 17/9/2019, để thu hồi nợ. Bà Nguyễn Thanh T3 có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm là nhà đất số A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm

quyền đề thi hành án. Thứ tự ưu tiên thanh toán do Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà không đủ, thì ông **Huỳnh Lam S** có nghĩa vụ tiếp tục trả cho đến khi hết nợ, nếu còn dư thì Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành đối với các nghĩa vụ bảo lãnh khác của bà **Nguyễn Thanh T3** hoặc trả lại cho bà **Nguyễn Thanh T3** theo quy định của pháp luật.

[2.4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Huỳnh Lam S** phải nộp tính trên số tiền phải trả cho **S3**, được tính: $112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 4.922.848.067) = 116.922.848 \text{ đồng}$. Ông **Huỳnh Lam S** kháng cáo không đồng ý nộp án phí dân sự sơ thẩm, là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Hoàn trả cho **S3** (có VAMC kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông **Huỳnh Lam S** không phải nộp. Hoàn trả cho ông **Huỳnh Lam S** tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông **S** đã nộp.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Lam S**. Do phát sinh tình tiết mới, **S3** bán nợ cho VAMC, nên cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 158, 317, 318 và 319 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, khoản 1 và khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ khoản 2 Điều 8 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 4 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 7 của Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Lam S** (có ông **Trần Minh T1** và ông **Lê K** đại diện theo ủy quyền), về việc yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Buộc bà **Nguyễn Thanh T3** và ông **Nguyễn Đức N** phải trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HDTDTL-CN ngày 02/10/2020; bị đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 587/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** (có **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

2.1.1. Buộc ông **Huỳnh Lam S** phải trả cho **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**) số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 177/2020/HDTDTL-CN ngày 02 tháng 10 năm 2020, tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2023 là 8.922.848.067 (tám tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó: Nợ gốc 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng, lãi trong hạn 843.739.726 (tám trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 964.705.479 (chín trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm lẻ năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín) đồng và lãi chậm trả lãi trên tiền lãi trong hạn là 114.402.862 (một trăm mười bốn triệu bốn trăm lẻ hai nghìn tám trăm sáu mươi hai) đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2023) ông **Huỳnh Lam S** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** cho vay, thì lãi suất mà ông **Huỳnh Lam S** phải tiếp tục thanh toán cho **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**.

2.1.3. Sau khi ông **Huỳnh Lam S** trả xong số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HDTDTL-CN ngày 02 tháng 10 năm 2020, thì **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ

tổ tụng của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**) có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xóa đăng ký giao dịch bảo đảm. Đồng thời, hoàn trả cho bà **Nguyễn Thanh T3** bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, sổ vào sổ cấp GCN: CH17765 do **Ủy ban nhân dân quận B**, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **T3** ngày 31/3/2014 và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số: 14TCD0005749/CCT-LPTB&TK ngày 08/4/2014 do Chi cục Thuế quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thông báo.

2.1.4. Đến hạn trả nợ mà ông **Huỳnh Lam S** không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 177/2020/HĐTDTL-CN ngày 02/10/2020, thì **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**) được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp tài sản số: 140/HĐBĐ-2019 được **Phòng C3**, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số: 16948 ngày 17/9/2019, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai quận B**, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/9/2019, để thu hồi nợ. Bà **Nguyễn Thanh T3** có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm là nhà đất **số A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BU 052642, sổ vào sổ cấp GCN: CH17765 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thanh T3 ngày 31/3/2014*) cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án. Thứ tự ưu tiên thanh toán do Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

2.1.5. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà không đủ, thì ông **Huỳnh Lam S** có nghĩa vụ tiếp tục trả cho **Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam (kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2**) số tiền nợ còn thiếu theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ; Nếu còn dư, thì Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành đối với các nghĩa vụ bảo lãnh khác của bà **Nguyễn Thanh T3** hoặc trả lại cho bà **Nguyễn Thanh T3** theo quy định của pháp luật.

2. 2. Về chi phí tổ tụng: Đã giải quyết trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** và ông **Phạm Xuân T5**, nên không xét.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Huỳnh Lam S** phải nộp là 116.922.848 (một trăm mười sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm bốn mươi tám) đồng.

- Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2** (**Công ty TNHH MTV Q1** của các tổ chức tín dụng Việt Nam kế thừa quyền và nghĩa vụ) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.070.286 (năm mươi tám triệu, không trăm bảy mươi nghìn, hai trăm tám mươi sáu) đồng theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0018330 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh Lam S** không phải nộp. Hoàn trả cho ông **Huỳnh Lam S** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông **S** đã nộp theo Biên lai thu số AA/2023/0044721 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Việt Hồng – Uông Văn Tuấn Trịnh Thị Ánh

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**